

always (adv): luôn luôn

amazed (adj): kinh ngạc, ngạc nhiên

amazing (adj): kinh ngạc, ngạc nhiên

ambassador (n): đại sứ

ambition (n): khát vọng, tham vọng

ambulance (n): xe cứu thương

among /amongst (prep): giữa....

amount (n): số lượng

amusing (adj): vui

ancient (adj): cổ xưa

angry (adj): giận dữ

ankle (n): mắt cá chân

anniversary (n) : lễ kỷ niệm

announce (v): công bố, giới thiệu, thông báo

announcement (n): thông báo

annoy (v): làm phiền

annual (adj): hàng năm

another (det & pron): khác, cái khác

answer (n & v): trả lời

answerphone (n): máy tự động trả lời điện thoại

antique (adj & n): cổ xưa, đồ cổ

anxious (adj): lo lắng

anybody (pron): bất cứ ai

anyhow (adv): dù thế nào chăng nữa

anyone (pron): bất cứ ai

anything (pron): bất cứ thứ gì

anyway (adv): dù thế nào chăng nữa

anywhere (adv): bất cứ nơi đâu

apart from (prep): ngoại trừ

apartment (n): căn hộ chung cư

apologise/ apologize (v): xin lỗi

apology (n): lời xin lỗi

appear (v): xuất hiện

appearance (n): vẻ bề ngoài

application (n): đơn xin việc làm, ứng dụng

apply (v): áp dụng

appointment (n): cuộc hẹn

approach (v): sự tiếp cận

approve (v): đồng ý, tán thành

architect (n): kiến trúc sư

area (n): khu vực

argue (v): tranh luận

armchair (n): ghế bành

army (n): quân đội

around (adv & prep): xung quanh

arrange (v): sắp xếp

arrest (v): bắt giữ, ngăn lại

arrival (n): sự đến, người/vật đến

arrive (v): đến

art (n): mỹ thuật, nghệ thuật

article (n): bài báo

artist (n): họa sĩ

as (conj & prep): khi, bởi vì, cũng như

as well (adv): cũng

as well as (prep): cũng như

ashamed (adj): xấu hổ

ask (v): hỏi, xin, yêu cầu

asleep (adj): ngủ

aspirin (n): thuốc ngủ

assistant (n): trợ lý, người hỗ trợ, người bán hàng

at all (prep phr) : chút nào

at first (prep phr): lúc đầu, ban đầu

at last (prep phr): cuối cùng

at least (prep phr): ít nhất

at once (prep phr): ngay lập tức

at present (prep phr): lúc này

at the same time (prep phr): cùng một lúc, tuy nhiên

athlete (n): vận động viên điền kinh

athletics (n): điền kinh

atmosphere (n): bầu không khí

attach (v): gắn, buột

attack (n & v): tấn công

attempt (v): cố gắng, nỗ lực

attend (v): tham gia

attention (n): sự chú ý

attitude (n): thái độ

attract (v): thu hút

attraction (n): sự thu hút, sự hấp dẫn

attractive (adj): hấp dẫn, quyến rũ

audience (n): khán giả

automatically (adv): tự động

available (adj): có sẵn

average (adj & n): trung bình

avoid (v): tránh

awake (adj): thức giấc

away (adv): xa

awful (adj): khủng khiếp, kinh khủng